

## ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM HỌC KÌ I - MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10, 11, 12

| Câu | 101 | 102 | 103 | 104 | 111 | 112 | 113 | 114 | 121 | 122 | 123 | 124 |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1   | C   | C   | C   | C   | C   | D   | A   | C   | C   | A   | C   | A   |
| 2   | A   | D   | B   | A   | C   | B   | D   | D   | A   | B   | B   | A   |
| 3   | A   | A   | A   | B   | A   | B   | C   | D   | A   | B   | C   | A   |
| 4   | B   | B   | B   | D   | B   | C   | A   | B   | B   | A   | C   | C   |
| 5   | D   | B   | C   | C   | B   | B   | D   | C   | A   | A   | D   | C   |
| 6   | B   | C   | C   | D   | D   | B   | C   | D   | B   | D   | B   | D   |
| 7   | D   | B   | C   | C   | B   | A   | A   | C   | A   | D   | D   | D   |
| 8   | B   | A   | A   | A   | A   | A   | B   | D   | C   | A   | D   | A   |
| 9   | A   | D   | B   | C   | A   | B   | D   | B   | D   | B   | B   | D   |
| 10  | D   | D   | D   | C   | D   | B   | C   | B   | D   | D   | C   | C   |
| 11  | D   | A   | C   | C   | A   | A   | B   | B   | D   | B   | B   | C   |
| 12  | B   | D   | A   | A   | C   | D   | A   | C   | B   | B   | B   | B   |
| 13  | B   | D   | C   | D   | B   | A   | C   | C   | B   | A   | B   | D   |
| 14  | C   | A   | B   | C   | C   | B   | C   | D   | B   | D   | A   | A   |
| 15  | D   | B   | C   | D   | D   | D   | A   | A   | D   | A   | A   | C   |
| 16  | A   | B   | D   | A   | B   | A   | D   | C   | D   | C   | C   | B   |
| 17  | A   | A   | B   | C   | B   | D   | B   | C   | C   | A   | C   | C   |
| 18  | B   | D   | D   | A   | C   | C   | A   | D   | B   | A   | D   | A   |
| 19  | C   | B   | B   | D   | D   | B   | A   | A   | D   | D   | D   | D   |
| 20  | A   | C   | B   | A   | A   | C   | A   | D   | C   | A   | D   | D   |
| 21  | A   | B   | D   | D   | C   | C   | C   | B   | A   | B   | A   | C   |
| 22  | D   | C   | D   | B   | A   | B   | B   | D   | C   | A   | A   | B   |
| 23  | C   | B   | C   | A   | D   | D   | D   | D   | B   | D   | D   | A   |
| 24  | A   | B   | D   | A   | A   | A   | C   | A   | A   | B   | D   | C   |

### ĐÁP ÁN TỰ LUẬN KIỂM TRA HK I, MÔN ĐỊA LÍ 10, NĂM HỌC 2020 – 2021. ĐỀ 101

#### B. Phần tự luận. (4 điểm):

| Câu                          | Nội dung chính  | Điểm  |
|------------------------------|---|---|
| <b>Câu 1.</b><br>(1,5 điểm). | <p>Phân tích tác động của chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm đến chế độ nước sông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ở miền khí hậu nóng hoặc nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa. Nơi có mưa nhiều, lưu lượng nước sông lớn. Mùa lũ của sông thường trùng với mùa mưa; mùa cạn của sông trùng với mùa khô; nơi nào có mưa quanh năm, nước sông thường đầy quanh năm.</li> <li>- Ở miền ôn đới lạnh và miền núi cao, nước sông chủ yếu là do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được cung cấp nhiều nước, nên mùa xuân là mùa lũ.</li> <li>- Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò điều hòa chế độ nước của sông.</li> </ul> | <p>(1,0 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> |
| <b>Câu 2.</b>                | a. Áp dụng công thức tính mật độ dân số = Số dân / diện tích  | (0,5 điểm)  |



|                                  |   |   |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | <p><b>Nhân tố khí hậu ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.</b></p> <p>- Khí hậu: ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.</p> <p>+ Nhiệt độ: mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Nhiệt độ thích hợp, sinh vật phát triển nhanh, thuận lợi.</p> <p>+ Nước và độ ẩm không khí: nhiệt, ẩm, nước thuận lợi sinh vật phát triển mạnh và ngược lại.</p> <p>+ Ánh sáng: quyết định quá trình quang hợp. Cây ưa sáng phát triển tốt ở nơi có đầy đủ ánh sáng. Cây chịu bóng thường sống dưới bóng râm, dưới tán lá của cây khác.</p> | <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0, 5 điểm)</p> |
| <p><b>Câu 2. (2,5 điểm).</b></p> | <p>Vẽ biểu đồ cột ghép 2 nhóm cột so sánh diện tích, dân số giữa các châu lục.</p> <p>- Hình vẽ thẩm mỹ, khoa học.</p> <p>- Tên biểu đồ, các cột đầy đủ đơn vị, chú thích. (thiếu 1 chi tiết – 0,5 điểm)</p>  | <p>(2,5 điểm)</p>   |

## ĐỀ 104

### B. Phần tự luận. (4 điểm):

| Câu                              | Nội dung chính   | Điểm   |
|----------------------------------|--|--|
| <p><b>Câu 1. (1,5 điểm).</b></p> | <p>Trình bày khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật địa ô.</p> <p><b>Khái niệm:</b> quy luật địa ô là sự thay đổi có qui luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.</p> <p>- Nguyên nhân:</p> <p>+ Do sự phân bố đất liền và biển, đai dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ đông sang tây, càng vào trung tâm lục địa tính chất lục địa càng tăng.</p> <p>+ Ngoài ra còn ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.</p> <p>- Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi các kiểu thảm vật theo kinh độ. Ví dụ: ở vĩ tuyến 40<sup>0</sup>B, từ ven biển Thái Bình Dương vào sâu trong lục địa Âu Á lần lượt xuất hiện các kiểu thảm thực vật: rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới → thảo nguyên, cây bụi chịu hạn → hoang mạc và bán hoang mạc...</p>   | <p>(0, 5 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,5 điểm)</p> |
| <p><b>Câu 2. (2,5 điểm).</b></p> | <p>Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng lương thực của thế giới, giai đoạn 1990-2008</p> <p>- Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng lương thực của thế giới, giai đoạn 1990-2008 là biểu đồ cột đơn</p> <p>Chú ý: biểu đồ dạng cột, có đầy đủ chú giải, đơn vị trục tung, trục hoành, đơn vị biểu đồ; khoảng cách năm hợp lí.</p> <p>- Hình vẽ thẩm mỹ, khoa học. (thiếu 1 chi tiết – 0,5 điểm)</p> <p><b>b) Nhận xét sản lượng lương thực của thế giới, giai đoạn 1990-2008.</b></p> <p>- Giai đoạn 1990-2008, sản lượng lương thực thế giới có xu hướng tăng, tăng từ 1950 triệu tấn lên 3226 triệu tấn, tăng 1276 triệu tấn, tăng 1,65 lần, trung bình mỗi năm tăng 70,9 triệu tấn</p> <p>- Giai đoạn 2000-2003, sản lượng lương thực giảm nhẹ từ 2060 triệu tấn xuống 2021 triệu tấn, giảm 39 triệu tấn; sau đó giai đoạn 2003 – 2008 sản lượng lương thực thế giới có xu hướng tăng trở lại và tăng nhanh; tăng từ</p> | <p>(2,0 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p>                                       |

|  |  |             |
|--|--|-------------|
|  | 2021 triệu tấn lên 3226 triệu tấn; tăng 1,59 lần, trung bình mỗi năm tăng 241 triệu tấn. | (0,25 điểm) |
|--|--|-------------|

**ĐÁP ÁN TỰ LUẬN KIỂM TRA KÌ I, ĐỊA LÍ 11- NĂM HỌC 2020 – 2021**  
**ĐỀ 111**

**B. PHẦN TỰ LUẬN. (4 điểm):**

| Câu                       | Nội dung chính  | Điểm   |      |      |      |           |      |      |      |           |      |      |      |                                     |
|---------------------------|---|--|------|------|------|-----------|------|------|------|-----------|------|------|------|-------------------------------------|
| <b>Câu 1. (1,0 điểm).</b> | <p>Nêu những nguyên nhân của tình trạng bất ổn về chính trị, xã hội ở khu vực Tây Nam Á?</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí mang tính chiến lược, nằm ở ngã ba đường của ba châu lục Á, Âu, Phi.</li> <li>- Có nguồn tài nguyên khoáng sản dầu, khí trữ lượng rất lớn, phân bố quanh vịnh Pecxich.</li> <li>- Xung đột sắc tộc, tôn giáo với sự tồn tại các vấn đề dân tộc mang tính lịch sử các tôn giáo, tín ngưỡng khác biệt và các phần tử cực đoan của các tôn giáo, các giáo phái.</li> <li>- Sự can thiệp mang tính vụ lợi của các thế lực bên ngoài và nạn khủng bố.</li> </ul>  | <p>(0,25 điểm)<br/>(0,25 điểm)<br/>(0,25 điểm)<br/>(0,25 điểm)</p> |      |      |      |           |      |      |      |           |      |      |      |                                     |
| <b>Câu 2. (3,0 điểm).</b> | <p><b>a.</b> Tính tỉ trọng xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm trên. Tính tỉ trọng xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm trên. Bảng xử lí số liệu:</p> <p style="text-align: center;"><b>Tỉ trọng xuất khẩu, nhập khẩu Hoa Kỳ qua các năm</b><br/>Đơn vị: %</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>1990</th> <th>2005</th> <th>2011</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Xuất khẩu</td> <td>46,7</td> <td>39,2</td> <td>44,0</td> </tr> <tr> <td>Nhập khẩu</td> <td>53,3</td> <td>60,8</td> <td>56,0</td> </tr> </tbody> </table> <p><b>b.</b> Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm 1990, 2011.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu đồ hình tròn: 2 hình tròn.</li> <li>- Hình vẽ thẩm mỹ, khoa học.</li> <li>- Tên biểu đồ, đủ đơn vị, chú thích. (thiếu 1 chi tiết – 0,5 điểm)</li> </ul> | Năm  | 1990 | 2005 | 2011 | Xuất khẩu | 46,7 | 39,2 | 44,0 | Nhập khẩu | 53,3 | 60,8 | 56,0 | <p>(0,5 điểm)</p> <p>(2,5 điểm)</p> |
| Năm                       | 1990  | 2005   | 2011 |      |      |           |      |      |      |           |      |      |      |                                     |
| Xuất khẩu                 | 46,7  | 39,2   | 44,0 |      |      |           |      |      |      |           |      |      |      |                                     |
| Nhập khẩu                 | 53,3  | 60,8   | 56,0 |      |      |           |      |      |      |           |      |      |      |                                     |

**ĐỀ 112**

**B. PHẦN TỰ LUẬN. (4 điểm):**

| Câu                       | Nội dung chính   | Điểm       |
|---------------------------|--|------------|
| <b>Câu 1. (1,0 điểm).</b> | <p>Trình bày khái niệm liên kết vùng châu Âu. Ý nghĩa của liên kết vùng trong EU.</p> <p><b>*Khái niệm:</b></p> <p>Là một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích của các bên tham gia.</p> | (0,5 điểm) |

|                           |   |             |             |             |             |             |             |                   |            |             |             |             |             |                              |
|---------------------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------|
|                           | <p><b>*Ý nghĩa:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát huy lợi thế của từng nước thành viên.</li> <li>- Thúc đẩy quá trình liên kết, thống nhất trong EU.</li> <li>- Tăng cường tình hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân các nước.</li> </ul>  | (0,5 điểm)  |             |             |             |             |             |                   |            |             |             |             |             |                              |
| <b>Câu 2. (3,0 điểm).</b> | <p>a. Tính tốc độ tăng trưởng dân số Hoa Kỳ qua các năm đã cho (lấy năm 1820= 100)</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td><b>Năm</b></td> <td><b>1820</b></td> <td><b>1920</b></td> <td><b>1988</b></td> <td><b>2005</b></td> <td><b>2017</b></td> </tr> <tr> <td><b>Tốc độ (%)</b></td> <td><b>100</b></td> <td><b>1050</b></td> <td><b>2450</b></td> <td><b>2695</b></td> <td><b>3275</b></td> </tr> </table> <p>b. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện dân số của Hoa Kỳ thời kì 1820 – 2017.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu đồ hình cột</li> <li>- Hình vẽ thẩm mỹ, khoa học.</li> <li>- Tên biểu đồ, các cột đầy đủ đơn vị, chú thích. (thiếu 1 chi tiết – 0,5 điểm)</li> </ul> | <b>Năm</b>  | <b>1820</b> | <b>1920</b> | <b>1988</b> | <b>2005</b> | <b>2017</b> | <b>Tốc độ (%)</b> | <b>100</b> | <b>1050</b> | <b>2450</b> | <b>2695</b> | <b>3275</b> | (0,5 điểm)<br><br>(2,5 điểm) |
| <b>Năm</b>                | <b>1820</b>   | <b>1920</b> | <b>1988</b> | <b>2005</b> | <b>2017</b> |             |             |                   |            |             |             |             |             |                              |
| <b>Tốc độ (%)</b>         | <b>100</b>  | <b>1050</b> | <b>2450</b> | <b>2695</b> | <b>3275</b> |             |             |                   |            |             |             |             |             |                              |

### ĐỀ 113

#### **B. PHẦN TỰ LUẬN. (4 điểm):**

| <b>Câu</b>                | <b>Nội dung chính</b>  | <b>Điểm</b>  |
|---------------------------|--|--|
| <b>Câu 1. (1,0 điểm).</b> | <p>Biểu hiện chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế và là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới? Giải thích nguyên nhân?</p> <p><b>* Là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới :</b></p> <p>a/ Biểu hiện : chiếm 31% GDP thế giới ( 2004). Lớn hơn cả Hoa Kỳ và Nhật Bản.</p> <p>b/ Nguyên nhân : Do EU đã thành công trong việc tạo ra một thị trường chung có khả năng đảm bảo cho con người, hàng hóa, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên ( 0,5đ) và sử dụng đồng tiền chung – đồng Ô Rô.</p> <p><b>* Là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới :</b></p> <p>a/ Biểu hiện : EU chiếm 37,7% trong xuất khẩu thế giới.</p> <p>b/ Nguyên nhân : Do EU đã dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong buôn bán nội khối và có chung một mức thuế quan trong buôn bán với các nước ngoài EU.</p> | (0,25 điểm)<br><br>(0,25 điểm)<br><br>(0,25 điểm)<br><br>(0,25 điểm) |

| <p><b>Câu 2.</b><br/><b>(3,0 điểm).</b></p> | <p>a, Vẽ biểu đồ cột thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển qua các giai đoạn trên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu đồ hình cột</li> <li>- Hình vẽ thẩm mỹ, khoa học.</li> <li>- Tên biểu đồ, các cột đầy đủ đơn vị, chú thích. (thiếu 1 chi tiết – 0,5 điểm)</li> </ul> <p>TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN TRUNG BÌNH NĂM CỦA NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN QUA CÁC GIAI ĐOẠN</p> <table border="1"> <caption>Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm (%)</caption> <thead> <tr> <th>Giai đoạn</th> <th>Phát triển (%)</th> <th>Đang phát triển (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1960 - 1965</td> <td>1.2</td> <td>2.3</td> </tr> <tr> <td>1975 - 1980</td> <td>0.8</td> <td>1.9</td> </tr> <tr> <td>1985 - 1990</td> <td>0.6</td> <td>1.9</td> </tr> <tr> <td>2001 - 2005</td> <td>0.1</td> <td>1.5</td> </tr> </tbody> </table> <p>b) Rút ra nhận xét về tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của cả hai nhóm nước đều giảm (dẫn chứng)</li> <li>- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước phát triển giảm nhanh hơn của nhóm nước đang phát triển.</li> <li>- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển luôn cao hơn của nhóm nước phát triển.</li> </ul> | Giai đoạn           | Phát triển (%) | Đang phát triển (%) | 1960 - 1965 | 1.2 | 2.3 | 1975 - 1980 | 0.8 | 1.9 | 1985 - 1990 | 0.6 | 1.9 | 2001 - 2005 | 0.1 | 1.5 | <p>(2,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> |
|---|---|---------------------|----------------|---------------------|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|---|
| Giai đoạn                                   | Phát triển (%)  | Đang phát triển (%) |                |                     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |   |
| 1960 - 1965                                 | 1.2   | 2.3                 |                |                     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |   |
| 1975 - 1980                                 | 0.8   | 1.9                 |                |                     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |   |
| 1985 - 1990                                 | 0.6   | 1.9                 |                |                     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |   |
| 2001 - 2005                                 | 0.1   | 1.5                 |                |                     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |   |

## ĐỀ 114

### B. PHẦN TỰ LUẬN. (4 điểm):

| Câu   | Nội dung chính   | Điểm                                  |
|---|--|---------------------------------------|
| <p><b>Câu 1.</b><br/><b>(1,0 điểm).</b></p> | <p>Nêu đặc điểm vị trí địa lí và lãnh thổ Hoa Kỳ. Tại sao nói vị trí địa lí và lãnh thổ Hoa Kỳ có nhiều ưu thế trong phát triển kinh tế?</p> <p><b>a. Nêu đặc điểm vị trí địa lí và lãnh thổ Hoa Kỳ. (0,5 điểm)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí: Nằm ở bán cầu Tây, nằm giữa 2 đại dương lớn: đại Tây Dương và Thái Bình Dương- Tiếp giáp Canada và khu vực Milatinh</li> <li>- Lãnh thổ: rộng lớn, diện tích thứ 3 thế giới (9,629 triệu km<sup>2</sup>), gồm 3 bộ phận: trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bán đảo Alaxca, quần đảo Ha-oai.</li> </ul> <p>Hình dáng</p> | <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> |

|                                  | <p>lãnh thổ phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ cân đối.</p> <p><b>b. Vị trí địa lý và lãnh thổ Hoa Kỳ có nhiều ưu thế trong phát triển kinh tế. (1,0 điểm)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nằm ở bán cầu Tây nên không chịu ảnh hưởng của 2 cuộc chiến tranh thế giới mà ngược lại còn làm giàu cho đất nước nhờ buôn bán vũ khí.</li> <li>- Nằm giữa hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, thuận lợi để mở rộng các mối quan hệ kinh tế quốc tế với các nước trên thế giới.</li> <li>- Giáp Canada và đặc biệt giáp các nước Mĩlatinh có nhiều tài nguyên → cung cấp nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ hàng hoá của Hoa Kỳ.</li> <li>- Lãnh thổ rộng lớn cân đối, tài nguyên đa dạng, thuận lợi cho phân bố sản xuất và giao thông.</li> </ul> | <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> <p>(0,25 điểm)</p> |                    |                    |      |        |        |      |        |        |      |        |        |      |        |        |                   |
|----------------------------------|---|---|--------------------|--------------------|------|--------|--------|------|--------|--------|------|--------|--------|------|--------|--------|-------------------|
| <p><b>Câu 2. (3,0 điểm).</b></p> | <p><b>Vẽ biểu đồ:</b> Loại hình biểu đồ: Cột (cột ghép)</p> <p><b>Yêu cầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo: Đủ hệ trục, đơn vị, chính xác, thẩm mỹ; chú giải và tên biểu đồ (Nếu thiếu mỗi ý trừ 0,5 điểm)</li> </ul> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Xuất khẩu (tỉ USD)</th> <th>Nhập khẩu (tỉ USD)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2010</td> <td>1852,3</td> <td>2365,0</td> </tr> <tr> <td>2012</td> <td>2198,2</td> <td>2763,8</td> </tr> <tr> <td>2013</td> <td>2263,3</td> <td>2771,7</td> </tr> <tr> <td>2014</td> <td>2341,9</td> <td>2871,9</td> </tr> </tbody> </table> <p>Chú giải:  Xuất khẩu  Nhập khẩu</p> <p><b>BIỂU ĐỒ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ QUA MỘT SỐ NĂM</b></p>  | Năm   | Xuất khẩu (tỉ USD) | Nhập khẩu (tỉ USD) | 2010 | 1852,3 | 2365,0 | 2012 | 2198,2 | 2763,8 | 2013 | 2263,3 | 2771,7 | 2014 | 2341,9 | 2871,9 | <p>(2,5 điểm)</p> |
| Năm                              | Xuất khẩu (tỉ USD)  | Nhập khẩu (tỉ USD)  |                    |                    |      |        |        |      |        |        |      |        |        |      |        |        |                   |
| 2010                             | 1852,3  | 2365,0  |                    |                    |      |        |        |      |        |        |      |        |        |      |        |        |                   |
| 2012                             | 2198,2  | 2763,8  |                    |                    |      |        |        |      |        |        |      |        |        |      |        |        |                   |
| 2013                             | 2263,3  | 2771,7  |                    |                    |      |        |        |      |        |        |      |        |        |      |        |        |                   |
| 2014                             | 2341,9  | 2871,9  |                    |                    |      |        |        |      |        |        |      |        |        |      |        |        |                   |

**ĐÁP ÁN TỰ LUẬN MÔN ĐỊA LÍ 12 - HỌC KÌ 1**  
**Năm học 2020-2021**

**Mã đề 121**

**1. Vẽ biểu đồ ( 2 Điểm)**

Vẽ biểu đồ cột nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm đúng đủ, chính xác

**2. Nhận xét và giải thích ( 2Điểm)**

**- Nhận xét: ( 1điểm)**

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy nhiệt độ trung bình tháng I, nhiệt độ trung bình tháng VII và nhiệt độ trung bình năm đều có sự thay đổi từ Bắc vào Nam.

+ Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam ( Hà Nội: 23,5<sup>0</sup>C, Huế: 25,1<sup>0</sup>C, TP.Hồ Chí Minh: 27,1<sup>0</sup>C).

+ Nhiệt độ trung bình tháng I: cũng tăng dần từ Bắc vào Nam (Lạng Sơn: 13,3<sup>0</sup>C, Huế: 19,7<sup>0</sup>C, TP. Hồ Chí Minh: 25,8<sup>0</sup>C)

+ Nhiệt độ trung bình tháng VII: cao nhất ở khu vực miền Trung (Huế: 29,4; Quy Nhơn: 29,7<sup>0</sup>C), khu vực miền Nam và Bắc Bộ có nhiệt độ thấp hơn tuy nhiên vẫn ở mức cao trên 27<sup>0</sup>C (Lạng Sơn: 27<sup>0</sup>C, Hà Nội: 28,9<sup>0</sup>C, TP. Hồ Chí Minh: 27,1<sup>0</sup>C).

**- Giải thích( 1Điểm)**

+ Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam vì càng về phía Nam góc nhập xạ càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng lớn, nhiệt độ tăng dần.

+ Tháng I, chênh lệch nhiệt độ giữa 2 miền Bắc Nam rõ rệt do miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh, nhiệt độ giảm sâu; miền Nam không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nóng quanh năm.

+ Tháng VII, không còn tác động của gió mùa Đông Bắc nên sự chênh lệch nhiệt độ giữa các địa điểm từ Bắc vào Nam không rõ rệt.

Nhiệt độ trung bình tháng VII cao nhất ở miền Trung vì vào thời điểm này miền Trung chịu tác động mạnh mẽ của hiệu ứng phơn khô nóng. Ở TP. Hồ Chí Minh, nhiệt độ tháng VII thấp hơn các địa điểm khác vì đây là tháng có mưa lớn (tháng nóng nhất ở TP.Hồ Chí Minh là tháng IV: 28,9<sup>0</sup>C).

**Mã đề 122**

**Câu 1( 2 điểm) Tính biên độ nhiệt**

| Địa điểm        | Biên độ nhiệt <sup>0</sup> C |
|-----------------|------------------------------|
| Lạng Sơn        | 13,7                         |
| Hà Nội          | 12,5                         |
| Vinh            | 12,0                         |
| Huế             | 9,7                          |
| Quy Nhơn        | 6,7                          |
| TP. Hồ Chí Minh | 3,1                          |

**Câu 2( 2 điểm )**



Nhận xét ( 1điểm)

- Biên độ nhiệt giảm dần từ Bắc vào Nam, Lạng sơn có biên độ nhiệt lớn là  $13,7^{\circ}\text{C}$  trong khi đó TP.Hồ Chí Minh có biên độ nhiệt thấp hơn là  $3,1^{\circ}\text{C}$  ( chênh nhau  $10,6^{\circ}\text{C}$ ).

Giải thích( 1Điểm)

+ Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam vì càng về phía Nam góc nhập xạ càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng lớn, nhiệt độ tăng dần.

+ chênh lệch nhiệt độ giữa 2 miền Bắc Nam rõ rệt do miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh, nhiệt độ giảm sâu; miền Nam không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nóng quanh năm.

### **Mã đề 123**

Câu 1: Tính cân bằng ẩm ( 1,5điểm)

| Địa điểm        | Cân bằng ẩm (mm) |
|-----------------|------------------|
| Hà Nội          | +678             |
| Huế             | +1868            |
| TP. Hồ Chí Minh | +245             |

Câu 2: Vẽ biểu đồ ( 1,5Điểm)

Vẽ biểu đồ cột chính xác, đẹp , đúng đủ

Nhận xét ( 1điểm)

Hà Nội: lượng mưa ít do có mùa đông lạnh, ít mưa. Nhiệt độ thấp, lượng bốc hơi ít nên cân bằng ẩm cao hơn TP.Hồ Chí Minh.

- Huế: có lượng mưa cao nhất do bức chắn của dãy Trường Sơn và Bạch Mã, lượng bốc hơi nhỏ nên cân bằng ẩm ở Huế cao.

- TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa cao hơn Hà Nội do ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Tây Nam, hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới mạnh nhiệt độ mùa khô cao nên bốc hơi nước cũng mạnh vì thế cân bằng ẩm thấp hơn ở Hà Nội

### **Mã đề 124**

Câu 1 (2 Điểm) Vẽ biểu đồ nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất đúng đủ , chính xác , đẹp

Câu 2( 2 điểm)

+ Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam vì càng về phía Nam góc nhập xạ càng lớn nên lượng nhiệt nhận được càng lớn, nhiệt độ tăng dần.

+ Nhiệt độ trung bình tháng I: cũng tăng dần từ Bắc vào Nam (Lạng Sơn:  $13,3^{\circ}\text{C}$ , Huế:  $19,7^{\circ}\text{C}$ , TP. Hồ Chí Minh:  $25,8^{\circ}\text{C}$ )

+ Tháng I, chênh lệch nhiệt độ giữa 2 miền Bắc Nam rõ rệt do miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh, nhiệt độ giảm sâu; miền Nam không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nóng quanh năm./.